

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Pronunciation.*Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.*

1. A. climb B. pick C. kick D. sit
 2. A. beach B. head C. wear D. bear
 3. A. white B. kite C. brilliant D. kind

Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. easy B. polite C. patient D. careful
 5. A. creative B. terrible C. exciting D. comfortable
 6. A. camera B. enormous C. photograph D. quietly

II. Vocabulary and grammar.*Choose the best option to complete the following sentence.*

7. She is _____ the beach.
 A. picking up B. lying on C. climbing up D. hanging from
8. Were the two women talking to each other? _____ .
 A. Yes, they were B. No, they were C. Yes, they was D. No, they wasn't
9. There were many old cars in the _____ at the National Motor Museum.
 A. motorbike B. clothing C. collection D. trip
10. We _____ the Pyramids last year.
 A. were seeing B. saw C. did see D. was seeing
11. Photographing wild animals is not _____.
 A. easy B. brave C. bad D. quiet
12. She did the exercise _____.
 A. bravely B. politely C. rudely D. easily
13. He usually use _____ like emoticons and emojis in messages.
 A. letters B. messages C. symbols D. cards
14. The man stayed there for two hours and _____ a football match.
 A. met B. watched C. gave D. looked
15. Dolphins usually _____ make different sounds.
 A. make B. to make C. are making D. is making

III. Listening*Listen to four interviews and choose the best option, A, B or C.*

Interview 1:

16. How many people are there in the photo?

- A. A man B. Two people C. Three people

Interview 2:

17. What is the woman doing in the photo?

- A. She's holding a small man.
B. She's sitting at the beach.
C. She's eating a cake.

Interview 3:

18. What does Rebecca think about the photo?

- A. It's an ugly picture.
B. It's a clever picture.
C. It's a funny photo.

Interview 4:

19. How many people are there in the photo?

- A. Two women
B. Two men
C. A man and a woman

20. Where are the people?

- A. The man in the background
B. The woman in the foreground
C. Both A and B

IV. Reading

Read the text and answer the questions.

What should you do with rubbish?

I happened to see this 6-year-old girl in Chiang Mai, Thailand. She wasn't playing with the toy. She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl. She still wanted to make more and more toys. While I was taking some photos of the toys, she was smiling nicely. What a clever girl!

I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning. The café was full when I got there. Some people were making decorations from old tyres and bottles. They were talking but they were working very hard too. Although their business was different, it was meaningful to the environment. Their start-up seemed to be a success story.

21. What did the little girl do?

- A. She played games. B. She made some toys. C. She sang a song.

22. What does the photographer think about the toy?

- A. It was simple. B. It was modern. C. It was beautiful.

23. When did the photographer went to a café?

- A. Saturday morning B. Sunday evening C. Sunday morning

24. What were the people doing while they were making decorations?

- A. They were talking. B. They were singing. C. They were drinking.

25. What does the photographer think about their business?

- A. It seemed to be fun. B. It seemed to be happy. C. It seemed to be successful.

Read the text and fill in each blank with a correct word.

What Is an Emoticon? What is an Emoji?

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) _____ a human face. Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) _____, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

Eastern and Western cultures (28) _____ completely different sets of emoticons, though. Western ones are to be read sideways, from left to right, while Eastern emoticons don't need to be rotated and can sometimes use non-Latin characters.

Emoji (from the Japanese e, “picture,” and moji, “character”) are a slightly more recent invention. Not to be confused (29) _____ the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols. You’re probably familiar with the distinct style of Apple’s emoji: yellow cartoony faces with (30) _____ expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

26. A. remind B. resemble C. replace D. react
 27. A. In addition B. However C. Therefore D. For example
 28. A. have B. are having C. had D. were having
 29. A. in B. with C. on D. at
 30. A. varied B. various C. variety D. vary

V. Writing

Rewrite the second sentence with the same meaning to the first one using words given in the brackets.

31. She isn't a big fan of French. She's interested in Spanish. (but)

_____.

32. The English exam was difficult. I think I passed. (however)

_____.

Order the words to complete the sentences.

33. interested/and/He's/sport/./likes/in/football/he/

He's interested _____.

34. goes/My sister/basketball/horse-riding/./too/plays/She/.

My sister goes _____.

35. collect/my friends/things/I/./meet/also/./town/in/I

I collect _____.

Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

36. My dad lets me stay in bed late at the weekends.

=> My dad allows me _____.

37. Shall we play tennis?

=> How about _____?

38. She loves being in bed late.

=> She likes _____.

39. Shall we go for a bike ride?

=> Why don't we _____.

40. What about going to the music concert tonight?

=> Let's _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. C	21. B	26. B
2. B	7. B	12. B	17. A	22. C	27. D
3. C	8. A	13. C	18. B	23. C	28. A
4. B	9. C	14. B	19. C	24. A	29. B
5. A	10. B	15. A	20. C	25. C	30. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. AA. climb /klaɪm/B. pick /pɪk/C. kick /kɪk/D. sit /sɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại được phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. BA. beach /bi:tʃ/B. head /hed/C. weak /wi:k/D. beat /bi:t/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại được phát âm /i:/.

Chọn B

3. CA. white /waɪt/B. kite /kaɪt/C. brilliant /'brɪliənt/D. kind /kaɪnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại được phát âm /aɪ/.

Chọn C

4. BA. easy /'i:zi/B. polite /pə'laɪt/C. patient /'peɪʃnt/D. careful /'keəfl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. A

- A. creative /kri'eɪtɪv/
- B. terrible /'terəbl/
- C. interesting /'ɪntrəstɪŋ/
- D. comfortable /'kʌmfɪtəbl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. B

- A. camera /'kæmrə/
- B. enormous /ɪ'nɔ:məs/
- C. photograph /'fəʊtəgrɑ:f/
- D. quietly /'kwaɪətli/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

7. B

- A. picking up: nhặt lên
- B. lying on: nằm trên
- C. climbing up: trèo lên
- D. hanging from: treo lên từ

She is **lying on** the beach.

(*Cô ấy đang nằm trên bãi biển.*)

Chọn B

8. A

Câu hỏi Yes/No thì quá khứ đơn với động từ “be”: Were + S (số nhiều)...?

=> Trả lời: Yes, they were./ No, they weren't.

Were the two women talking to each other? - **Yes, they were.**

(*Hai người phụ nữ đang trò chuyện với nhau à? – Đúng vậy.*)

Chọn A

9. C

- A. motorbike (n): xe máy
- B. clothing (n): vải vóc/ quần áo
- C. collection (n): bộ sưu tầm
- D. trip (n): chuyến đi

There were many old cars in the **collection** at the National Motor Museum.

(*Có rất nhiều ô tô cũ trong bộ sưu tập tại Bảo tàng Ô tô Quốc gia.*)

Chọn C

10. B

Dấu hiệu nhận biết: last year (năm ngoái) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + Ved/V2 => see - saw

We **saw** the Pyramids last year.

(Năm ngoái chúng tôi ta nhìn thấy kim tự tháp.)

Chọn B

11. A

A. easy (adj): dễ dàng

B. brave (adj): dũng cảm

C. bad (adj): xấu/ tệ

D. quiet (adj): yên tĩnh

Photographing wild animals is not **easy**.

(Chụp ảnh cho động vật hoang dã không hề dễ dàng.)

Chọn A

12. B

A. bravely (adv): dũng cảm

B. politely (adv): lịch sự

C. rudely (adv): thô lỗ

D. easily (adv): dễ dàng

The students greet their teacher **politely**.

(Những em học sinh chào giáo viên một cách lịch sự.)

Chọn B

13. C

A. letters (n): kí tự

B. messages (n): tin nhắn

C. symbols (n): biểu tượng

D. cards (n): thẻ

He usually use **symbols** like emoticons and emojis in messages.

(Anh ấy thường sử dụng các biểu tượng như biểu tượng cảm xúc và biểu tượng cảm xúc trong tin nhắn.)

Chọn C

14. B

A. met (V2): gặp

B. watched (Ved): xem

C. gave (V2): đưa/ cho

D. looked (Ved): xem

The man stayed there for two hours and **watched** a football match.

(Người đàn ông ở đó trong hai giờ và xem một trận đấu bóng đá.)

Chọn B

15. A

Dấu hiệu nhận biết: usually (thường xuyên) => thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số nhiều) + V (nguyên thể)

Dolphins usually **make** different sounds.

(Cá heo thường tạo ra nhiều âm thanh khác nhau.)

Chọn A

Bài nghe:

1. Lilly

Interviewer: What can you see in this photo?

Lilly: I can see people in an open space. A man is standing in the middle and two people are hanging from his arms. There's one person on the left and one person on the right. He's a superman!

2. Harry

Interviewer: Look at this photo and tell me what you can see.

Harry: Hey, that's a good one. There's a woman and she's sitting somewhere, like a rock. She's holding a tiny man, who's jumping up and down on her hand. That's funny!

3. Rebecca

Interviewer: What can you see in this photo?

Rebecca: Mmm. Oh, it's an illusion. It looks like there are two people hanging from the man's arms, but they aren't really. The man is actually standing in the foreground and the two people are standing behind him in the background. It's a clever picture.

4. Elijah

Interviewer: What can you see in this photo?

Elijah: There's a woman holding a really small jumping man... What? Ah, not really. Of course! The man is jumping up in the background and he looks small because he's behind the woman. She's in front of him in the foreground, so she looks bigger than him. So it looks like she's holding him, but she isn't really, she isn't holding anything. I like that.

Tạm dịch:

1. Lilly

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Lilly: Tôi có thể nhìn thấy mọi người trong một không gian mở. Một người đàn ông đang đứng ở giữa và hai người đang bám lấy cánh tay anh ta. Có một người ở bên trái và một người ở bên phải. Anh ấy là một siêu nhân!

2. Harry

Người phỏng vấn: Hãy nhìn vào bức ảnh này và cho tôi biết những gì bạn có thể thấy.

Harry: Đây, đó là một bức ảnh đẹp. Có một người phụ nữ và cô ấy đang ngồi ở đâu đó, giống như một tảng

đá. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé, người đang nhảy lên và nhảy xuống trên tay cô ấy. Thật là buồn cười!

3. Rebecca

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Rebecca: Ừm. Ồ, đó là một ảo ảnh. Có vẻ như có hai người đang bị treo trên tay của người đàn ông, nhưng thực sự không phải vậy. Người đàn ông thực sự đang đứng ở phía trước và hai người đang đứng ở phía sau của anh ta ở phía sau. Đó là một bức ảnh thông minh.

4. Elijah

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Elijah: Có một người phụ nữ đang ôm một người đàn ông rất nhỏ đang nhảy nhót... Cái gì? À, không hẳn đâu. Tất nhiên! Người đàn ông đang nhảy lên trong lòng bàn tay và anh ta trông nhỏ bé vì anh ta đứng sau người phụ nữ. Cô ấy ở phía trước anh ấy ở phía sau, vì vậy cô ấy trông lớn hơn anh ấy. Vì vậy, có vẻ như cô ấy đang giữ anh ta, nhưng cô ấy không thực sự, cô ấy không nắm giữ bất cứ thứ gì. Tôi thích điều đó.

16. C

Có bao nhiêu người trong bức ảnh?

- A. Một người đàn ông
- B. Hai người
- C. Ba người

Thông tin: A man is standing in the middle and two people are hanging from his arms.

(Một người đàn ông đang đứng ở giữa và hai người đang bám lấy cánh tay anh ta.)

Chọn C

17. A

Người phụ nữ trong bức ảnh đang làm gì?

- A. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé.
- B. Cô ấy đang ngồi ở bãi biển.
- C. Cô ấy đang ăn bánh.

Thông tin: There's a woman and she's sitting somewhere, like a rock. She's holding a tiny man, who's jumping up and down on her hand.

(Có một người phụ nữ và cô ấy đang ngồi ở đâu đó, giống như một tảng đá. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé, người đang nhảy lên và nhảy xuống trên tay cô ấy.)

Chọn A

18. B

Rebecca nghĩ gì về bức ảnh?

- A. Đó là một bức ảnh xấu xí.
- B. Đó là một bức ảnh thông minh.
- C. Đó là một bức ảnh hài hước.

Thông tin: It's a clever picture.

(Đó là một bức ảnh thông minh.)

Chọn B

19. C

Có bao nhiêu người trong bức ảnh?

A. Hai người phụ nữ

B. Hai người đàn ông

C. Một người đàn ông và một người phụ nữ

Thông tin: There's a woman holding a really small jumping man.

(Có một người phụ nữ đang ôm một người đàn ông rất nhỏ đang nhảy nhót.)

Chọn C

20. C

Mọi người ở đâu?

A. Người đàn ông phía sau

B. Người phụ nữ ở phía trước

C. Cả A và B

Thông tin: She's in front of him in the foreground, so she looks bigger than him.

(Cô ấy ở phía trước anh ấy ở phía sau, vì vậy cô ấy trông lớn hơn anh ấy.)

Chọn C

What should you do with rubbish?

I happened to see this 6-year-old girl in Chiang Mai, Thailand. She wasn't playing with the toy. She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl. She still wanted to make more and more toys. While I was taking some photos of the toys, she was smiling nicely. What a clever girl!

I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning. The café was full when I got there. Some people were making decorations from old tyres and bottles. They were talking but they were working very hard too. Although their business was different, it was meaningful to the environment. Their start-up seemed to be a success story.

Tạm dịch:

Bạn nên làm gì với rác?

Tôi tình cờ nhìn thấy cô bé 6 tuổi này ở Chiang Mai, Thái Lan. Cô bé không chơi với đồ chơi. Cô bé đang làm nó bằng que kem. Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công. Cô bé vẫn muốn làm nhiều đồ chơi hơn nữa. Trong khi tôi đang chụp một số bức ảnh về đồ chơi, cô bé đang cười rất tươi. Thật là một cô bé thông minh!

Tôi đến một quán cà phê ở đường Thân Văn Nhiếp, quận 2 vào một buổi sáng Chủ nhật đẹp trời. Quán cà phê đã đông khách khi tôi đến đó. Một số người đang làm đồ trang trí từ lốp xe và chai cũ. Họ đang nói

chuyện nhưng họ cũng đang làm việc rất chăm chỉ. Mặc dù công việc kinh doanh của họ khác nhau, nhưng nó có ý nghĩa với môi trường. Khởi nghiệp của họ dường như là một câu chuyện thành công.

21. B

Cô bé đã làm gì?

- A. Cô ấy chơi game.
- B. Cô ấy làm một số đồ chơi.
- C. Cô ấy đã hát một bài hát.

Thông tin: She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl.

(Cô bé đang làm nó bằng que kem. Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công.)

Chọn B

22. C

Nhiếp ảnh gia nghĩ gì về đồ chơi?

- A. Nó rất đơn giản.
- B. Nó hiện đại.
- C. Nó thật đẹp.

Thông tin: The toy was still simple, but it was a success for such a little girl.

(Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công.)

Chọn C

23. C

Nhiếp ảnh gia đã đi đến quán cà phê khi nào?

- A. Sáng thứ Bảy
- B. Tối Chủ nhật
- C. Sáng Chủ nhật

Thông tin: I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning.

(Tôi đến một quán cà phê ở đường Thân Văn Nhiếp, quận 2 vào một buổi sáng Chủ nhật đẹp trời.)

Chọn C

24. A

Mọi người đang làm gì trong khi họ đang làm đồ trang trí?

- A. Họ đang nói chuyện.
- B. Họ đang hát.
- C. Họ đang uống rượu.

Thông tin: They were talking but they were working very hard too.

(Họ đang nói chuyện nhưng họ cũng đang làm việc rất chăm chỉ.)

Chọn A

25. C

Nhiếp ảnh gia nghĩ gì về công việc kinh doanh của họ?

- A. Nó có vẻ rất vui.
- B. Nó có vẻ hạnh phúc.
- C. Nó dường như đã thành công.

Thông tin: Their start-up seemed to be a success story.

(*Khởi nghiệp của họ dường như là một câu chuyện thành công.*)

Chọn C

26. B

- A. remind (v): nhắc nhở
- B. resemble (v): giống
- C. replace (v): thay thế
- D. react (v): phản ứng

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) **resemble** a human face.

(*Biểu tượng cảm xúc là một tập hợp các dấu chấm câu, chữ cái và số được sắp xếp để giống với khuôn mặt người.*)

Chọn B

27. D

- A. In addition: Thêm vào đó
- B. However: Tuy nhiên
- C. Therefore: Vì vậy
- D. For example: Ví dụ

Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) **For example**, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

(*Mỗi biểu tượng cảm xúc ít nhiều được hiểu phổ biến và thể hiện một cảm xúc nhất định. Ví dụ: :-D có nghĩa là cười hoặc cười toe toét, :-O là ngạc nhiên, và <3 là từ gần nhất mà bạn chạm đến trái tim.*)

Chọn D

28. A

Thì hiện tại đơn diễn tả chi tiết, sự việc đúng trên thực tế => dạng khẳng định: S (số nhiều) + V (nguyên thể)

Eastern and Western cultures (28) **have** completely different sets of emoticons, though.

(*Tuy nhiên, văn hóa phương Đông và phương Tây có các bộ biểu tượng cảm xúc hoàn toàn khác nhau.*)

Chọn A

29. B

Cụm từ: confused with something (*nhầm lẫn với cái gì*)

Not to be confused (29) **with** the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols.

(Đừng nhầm lẫn với các biểu tượng cảm xúc trước đó, biểu tượng cảm xúc là hình ảnh của khuôn mặt, đồ vật và biểu tượng.)

Chọn B

30. B

Trước danh từ “expressions” cần tính từ.

A. varied (adj): hay thay đổi

B. various (adj): đa dạng

C. variety (n): sự đa dạng

D. vary (v): làm cho đa dạng

You’re probably familiar with the distinct style of Apple’s emoji: yellow cartoony faces with (30) **various** expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

(Có thể bạn đã quen thuộc với phong cách riêng biệt của biểu tượng cảm xúc của Apple: khuôn mặt hoạt hình màu vàng với biểu cảm khác nhau, cũng như gia đình, tòa nhà, động vật, đồ ăn, ký hiệu toán học, v.v.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

What Is an Emoticon? What is an Emoji?

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) **resemble** a human face. Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) **For example**, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

Eastern and Western cultures (28) **have** completely different sets of emoticons, though. Western ones are to be read sideways, from left to right, while Eastern emoticons don't need to be rotated and can sometimes use non-Latin characters.

Emoji (from the Japanese e, “picture,” and moji, “character”) are a slightly more recent invention. Not to be confused (29) **with** the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols. You’re probably familiar with the distinct style of Apple’s emoji: yellow cartoony faces with (30) **various** expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

Tạm dịch:

Emoticon là gì? Emoji là gì?

Biểu tượng cảm xúc là một tập hợp các dấu chấm câu, chữ cái và số được sắp xếp để giống với khuôn mặt người. Mỗi biểu tượng cảm xúc ít nhiều được hiểu phổ biến và thể hiện một cảm xúc nhất định. Ví dụ: :-D có nghĩa là cười hoặc cười toe toét, :-O là ngạc nhiên, và <3 là từ gần nhất mà bạn chạm đến trái tim.

Tuy nhiên, văn hóa phương Đông và phương Tây có các bộ biểu tượng cảm xúc hoàn toàn khác nhau. Các biểu tượng cảm xúc của phương Tây phải được đọc sang một bên, từ trái sang phải, trong khi các biểu tượng cảm xúc của phương Đông không cần phải xoay và đôi khi có thể sử dụng các ký tự không phải là tiếng Latinh.

Emoji (từ tiếng Nhật e, "hình ảnh" và moji, "ký tự") là một phát minh gần đây hơn một chút. Đừng nhầm lẫn với các biểu tượng cảm xúc trước đó, biểu tượng cảm xúc là hình ảnh của khuôn mặt, đồ vật và biểu tượng. Có thể bạn đã quen thuộc với phong cách riêng biệt của biểu tượng cảm xúc của Apple: khuôn mặt hoạt hình màu vàng với biểu cảm khác nhau, cũng như gia đình, tòa nhà, động vật, đồ ăn, ký hiệu toán học, v.v.

31.

but: *nhưng* => dùng để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau

She isn't a big fan of French. She's interested in Spanish.

(Cô ấy không phải là một người hâm mộ tiếng Pháp. Cô ấy thích tiếng Tây Ban Nha.)

Đáp án: **She isn't a big fan of French, but she's interested in Spanish.**

(Cô ấy không phải là một người thích tiếng Pháp, nhưng cô ấy thích tiếng Tây Ban Nha.)

32.

however: *tuy nhiên* => có thể đứng giữa câu ngăn cách với mệnh đề trước bằng dấu chấm phẩy và mệnh đề sau bằng dấu phẩy.

The English exam was difficult. I think I passed.

(Bài thi tiếng Anh khó. Tôi nghĩ tôi đã thi đỗ.)

Đáp án: **The English exam was difficult; however, I think I passed.**

(Bài thi tiếng Anh khó; tuy nhiên; tôi nghĩ tôi đã thi đỗ.)

33.

be interested in something: *thích thú/ quan tâm cái gì*

and: *và* => nối hai mệnh đề bổ sung cho nhau

Đáp án: **He's interested in sport and he likes football.**

(Anh ấy thích thể thao và anh ấy yêu thích bóng đá.)

34.

go horse-riding: *đi cưỡi ngựa*

play basketball: *chơi bóng rổ*

too: *cũng* => đứng ở cuối câu, ngăn cách với thành phần phía trước bằng dấu phẩy.

Đáp án: **My sister goes horse-riding. She plays basketball, too.**

(Chị tôi đi cưỡi ngựa. Chị ấy cũng chơi bóng rổ nữa.)

35.

collect things: *thu thập đồ đạc*

meet friends: *gặp gỡ bạn bè*

Đáp án: **I collect things in my town. I also meet my friends.**

(Tôi thu thập đồ vật trong thị trấn. Tôi cũng gặp gỡ các bạn của mình.)

36.

Cấu trúc: S + let + O + V (nguyên thể) = S + allow + O + to V

My dad lets me stay in bed late at the weekends.

(Bố tôi để tôi thức khuya vào cuối tuần.)

Đáp án: My dad allows me **to stay in bed late at the weekends.**

(Bố tôi cho phép tôi thức khuya vào cuối tuần.)

37.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: Shall we + V (nguyên thể)? = How about + V-ing?

Shall we play tennis?

(Chúng ta cùng chơi quần vợt nhé?)

Đáp án: How about **playing tennis?**

(Bạn nghĩ gì về việc chơi quần vợt?)

38.

love + V-ing = like + V-ing: thích làm việc gì đó

She loves being in bed late.

(Cô ấy thích đi ngủ muộn.)

Đáp án: She likes **being in bed late.**

39.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: Shall we + V (nguyên thể)? = Why don't we + V(nguyên thể)?

Shall we go for a bike ride?

(Chúng ta cùng đi xe đạp nhé?)

Đáp án: Why don't we **go for a bike ride?**

(Tại sao chúng ta không đi xe đạp nhỉ?)

40.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: What about + V-ing? = Let's + V (nguyên thể)

What about going to the music concert tonight?

(Còn việc đi đến buổi hòa nhạc tối nay thì sao?)

=> Let's **go to the music concert tonight.**

(Tối nay chúng ta cùng đi đến buổi hòa nhạc nhé.)